CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM NÔNG SẢN THỰC PHẨM YÊN BÁI **Mã CK: CAP** Số: 554.../KT *V/v công bố thông tin*	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** *Lào Cai, ngày 12 tháng 11 năm 2026*

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX).

1. Tên Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM NÔNG SẢN THỰC PHẨM YÊN BÁI
2. Mã chứng khoán: CAP
3. Địa chỉ trụ sở chính: Số nhà 279, đường Nguyễn Phúc, phường Yên Bái, tỉnh Lào Cai
4. Điện thoại: 02163.862.278 - Fax: 02163.862.804
5. Người thực hiện công bố thông tin: Lương Quốc Quyền
6. Điện thoại: 0978.131.246
7. Loại thông tin công bố: ☐24 giờ☐72 giờ☐Bất thường☐Theo yêu cầu ☑Định kỳ
8. Nội dung công bố thông tin:

8.1. Báo cáo tài chính tổng hợp niên độ 2025-2026 (kỳ kế toán từ 01/10/2025 đến 30/09/2026) của Báo cáo tài chính tổng hợp đã được kiểm toán bao gồm :

- Bảng cân đối kế toán;
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ;
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

8.2. Nội dung giải trình: Công văn số 552/KT ngày 12/11/2026 về việc giải trình chênh lệch 10% lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ năm trước của báo cáo tài chính tổng hợp đã được kiểm toán.

9. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính tại www.yfatuf.com.vn

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận: - Như trên; - Lưu: VT.	**NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT** CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM NÔNG SẢN THỰC PHẨM YÊN BÁI **Lương Quốc Quyền**

CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM NÔNG SẢN THỰC PHẨM YÊN BÁI

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM NÔNG SẢN THỰC PHẨM YÊN BÁI
DN: C=VN, S=LÀO CAI, L=Lào Cai, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM NÔNG SẢN THỰC PHẨM YÊN BÁI, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:5200116441
Reason: I am the author of this document
Location: 123456789
Date: 2026.11.13 09:35:43+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 11.1.0

Mẫu số 02

CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM NÔNG SẢN THỰC PHẨM YÊN BÁI **Mã CK: CAP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
----------	----------
Số: 553/CBTT *V/v công bố thông tin BCTC*	*Lào Cai, ngày 12 tháng 11 năm 2026*

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: **Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần Lâm nông sản thực phẩm Yên Bái thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) tổng hợp niên độ 2025-2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1.Tên tổ chức: Công ty cổ phần lâm nông sản thực phẩm Yên Bái

- Mã chứng khoán: CAP
- Địa chỉ: Số nhà 279, đường Nguyễn Phúc, phường Yên Bái, tỉnh Lào Cai
- Điện thoại liên hệ: 02163.862.278
- Email: yfatuf@gmail.com Website: yfatuf.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC tổng hợp niên độ 2025-2026

☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☑ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2026):

☐ Có ☑ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2026):

☐ Có ☑ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☑ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☑ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có ☑ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 12/11/2026 tại đường dẫn: Website www.yatuf.com.vn, Mục Quan hệ với nhà đầu tư.

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong niên độ năm 2026.

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

- Nội dung giao dịch: Không
- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) *(căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất)*: Không
- Ngày hoàn thành giao dịch: Không

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính tổng hợp niên độ 2025-2026;
- Công văn giải trình số ...552/LKT.....chênh lệch lợi nhuận sau thuế.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu: VT.

NGƯỜI UQ CBTT

M.S.D.N: 5200116... CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM NÔNG SẢN THỰC PHẨM YÊN BÁI

Lương Quốc Quyền

CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM NÔNG SẢN THỰC PHẨM YÊN BÁI **Mã CK: CAP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 552../KT *V/v giải trình chênh lệch 10% lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ năm trước tại BCTC tổng hợp đã được kiểm toán*	*Lào Cai, ngày 12 tháng 11 năm 2026*

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX).

Thực hiện theo khoản 4, điều 14, chương III, thông tư 96/2020/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 16/11/2020. Công ty cổ phần lâm nông sản thực phẩm Yên Bái xin giải trình nguyên nhân biến động lợi nhuận sau thuế của kỳ này so với cùng kỳ năm trước như sau:

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty niên độ 2025-2026 (từ ngày 01/10/2025 đến 30/09/2026) đã được kiểm toán so với cùng kỳ niên độ 2024-2025 có kết quả như sau:

- Lợi nhuận sau thuế TNDN cho kỳ kế toán niên độ 2025-2026	:	75.508.095.044 đồng
- Lợi nhuận sau thuế TNDN cho kỳ kế toán niên độ 2024-2025	:	50.390.436.724 đồng
- Chênh lệch tăng	:	50 %

Nguyên nhân:

- Giá bán tinh bột sắn tăng so với cùng kỳ.
- Tiêu thụ hết sản phẩm tinh bột sắn tồn kho niên độ 2025-2026.

Từ nguyên nhân trên dẫn đến lợi nhuận sau thuế trên báo cáo tài chính tổng hợp năm nay tăng so với cùng kỳ năm trước.

Trân trọng!

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu: VT.

GIÁM ĐỐC CÔNG TY

M.S.D.N: 5200116441 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM NÔNG SẢN THỰC PHẨM YÊN BÁI - P. YÊN BÁI - T. LÀO CAI

Nguyễn Huy Thông

CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM NÔNG SẢN THỰC PHẨM YÊN BÁI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026 đã được kiểm toán bởi

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN NHÂN TÂM VIỆT – CHI NHÁNH TẠI HÀ NỘI

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	*2 – 4*
Báo cáo kiểm toán độc lập	*5 – 6*
Báo cáo tài chính tổng hợp đã được kiểm toán	*7– 42*
Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 30 tháng 09 năm 2026	*7 – 10*
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026	*11*
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026	*12 – 13*
Bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026	*14 – 42*

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Lâm Nông Sản Thực Phẩm Yên Bái (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026 đã được kiểm toán.

Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Lâm Nông Sản Thực Phẩm Yên Bái tiền thân là Công ty Chế biến Lâm nông sản Thực phẩm Yên Bái, là doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái, được thành lập theo Quyết định số 53/QĐ – UB ngày 09/06/1994 do Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái cấp.

Công ty chính thức chuyển đổi hình thức sở hữu từ doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 276/QĐ-UB ngày 27 tháng 08 năm 2004 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 1603000045 ngày 01 tháng 10 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Yên Bái cấp.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được cấp 18 lần Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh về việc thay đổi vốn điều lệ, địa chỉ kinh doanh, người đại diện theo pháp luật và địa giới hành chính. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 18 số 5200116441 được Sở Tài chính tỉnh Lào Cai cấp ngày 28 tháng 07 năm 2025.

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 18: 152.699.650.000 VND

Vốn điều lệ thực góp tại thời điểm 30 tháng 9 năm 2026: 152.699.650.000 VND

Trụ sở hoạt động:

Địa chỉ : Số nhà 279, đường Nguyễn Phúc, phường Yên Bái, tỉnh Lào Cai
Điện thoại : (0216) 3 862 278
Fax : (0216) 3 862 804
Website : http://yfatuf.com.vn
Mã số thuế : 5 2 0 0 1 1 6 4 4 1

Các đơn vị trực thuộc:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Nhà máy giấy Yên Bình	Thôn Hợp Thịnh, phường Văn Phú, tỉnh Lào Cai
Nhà máy giấy Văn Chấn	Thôn Hán, xã Thượng Bằng La, tỉnh Lào Cai
Nhà máy giấy Minh Quân	Thôn Liên Hiệp, phường Âu Lâu, tỉnh Lào Cai
Nhà máy gia công giấy xuất khẩu Nguyễn Phúc	Đường Nguyễn Phúc, phường Yên Bái, tỉnh Lào Cai
Nhà máy sắn Văn Yên	Thôn Sặt Ngọt, xã Đông Cuông, tỉnh Lào Cai
Nhà máy giấy Yên Hợp	Thôn Yên Hợp 2, xã Xuân Ái, tỉnh Lào Cai
Nhà máy gia công giấy Phú Thịnh (*)	Thôn Hợp Thịnh, phường Văn Phú, tỉnh Lào Cai

(*) Công ty quyết định tạm ngừng hoạt động sản xuất kinh doanh tại nhà máy gia công giấy Phú Thịnh theo Công văn số 19/TB - CT ngày 09/01/2023.

Tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh

Tình hình tài chính tổng hợp tại thời điểm 30 tháng 9 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày trong Báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm báo cáo này (từ trang 07 đến trang 42).

Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 41/NQ-HĐQT ngày 31 tháng 07 năm 2026 về việc "Thành lập Công ty TNHH Một thành viên BTH Lào Cai" với số vốn điều lệ: 60.000.000.000 VND với:

+ Tỷ lệ sở hữu của Công ty Cổ phần Lâm Nông Sản Thực phẩm Yên Bái là 100%.
+ Nguồn vốn góp: Bằng tài sản (máy móc, thiết bị, nhà xưởng, Công trình xây dựng, hệ thống xử lý nước thải, công trình phụ trợ), vật tư.
+ Thời gian góp vốn: Thực hiện theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty con.
+ Công ty TNHH Một thành viên BTH Lào Cai đã được Sở Tài chính Tỉnh Lào Cai cấp giấy Chứng nhận ĐKDN số 5200971576 lần đầu ngày 18/08/2026. Đến thời điểm hiện tại đơn vị đang trong quá trình góp vốn thành lập công ty theo quy định của pháp luật.

Ngoài sự kiện nêu trên Ban Giám đốc khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính tổng hợp.

Hội đồng quản trị và Ban điều hành quản lý

Thành viên Hội đồng quản trị và Ban Điều hành của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	
Ông Trương Ngọc Biên	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Quốc Trinh	Ủy viên	
Bà Hoàng Thị Bình	Ủy viên	
Ông Lê Long Giang	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 01/10/2025
Ông Nguyễn Xuân Hồng	Ủy viên	
Ông Nguyễn Văn Trữ	Ủy viên	
Ông Nguyễn Huy Thông	Ủy viên	
Ông Trần Thanh Hà	Ủy viên	

Ban Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Huy Thông	Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Trữ	Phó Giám đốc
Ông Hà Hải Yến	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Sơn	Phó Giám đốc

Ban Kiểm Soát

Họ và tên	Chức vụ
Bà Nguyễn Thị Thu Hằng	Trưởng ban
Ông Trần Sỹ Lâm	Thành viên
Ông Phạm Tú Linh	Thành viên

Kế toán trưởng

Họ và tên	Chức vụ
Ông Lương Quốc Quyền	Kế toán trưởng

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt – Chi nhánh tại Hà Nội đã kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026.

Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính tổng hợp

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính tổng hợp, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính tổng hợp hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp;
- Lập các Báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 9 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Luật chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26/11/2019, Luật chứng khoán sửa đổi số 56/2024/QH15 ngày 29/11/2024 và các thông tư, nghị định hướng dẫn thi hành, công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Lào Cai, ngày 12 tháng 11 năm 2026
Thay mặt Ban Giám đốc,
Giám đốc

M.S.D.N: 5200116441-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM NÔNG SẢN THỰC PHẨM YÊN BÁI
P. YÊN BÁI - T. LÀO CAI

Nguyễn Huy Thông

Số : 3001.01.02/2026/BCTC-NTVHN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026

Kính gửi : **Các cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc**
Công ty Cổ phần Lâm Nông Sản Thực Phẩm Yên Bái

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo của Công ty Cổ phần Lâm Nông Sản Thực Phẩm Yên Bái, được lập ngày 12 tháng 11 năm 2026 từ trang 07 đến trang 42, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại thời điểm ngày 30 tháng 9 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Lâm Nông Sản Thực Phẩm Yên Bái chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính Tổng hợp của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính Tổng hợp dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, yêu cầu lập kế hoạch và thực hiện để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính tổng hợp. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính Tổng hợp do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính Tổng hợp.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính tổng hợp đề cập đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính tổng hợp của Công ty Cổ phần Lâm Nông Sản Thực Phẩm Yên Bái tại thời điểm ngày 30 tháng 9 năm 2026 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

Hà Nội, ngày 12 tháng 11 năm 2026

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN NHÂN TÂM VIỆT – CHI NHÁNH TẠI HÀ NỘI

Phó Giám đốc	**Kiểm toán viên**
Nguyễn Thị Hồng Thanh	**Nguyễn Thị Thúy**
GCNĐKHNKT số: 0053-2023-124-1	GCNĐKHNKT số: 6229-2023-124-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**235.110.964.776**	**222.464.913.866**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**76.320.915.128**	**59.611.326.275**
1. Tiền	111		6.320.915.128	9.611.326.275
2. Các khoản tương đương tiền	112		70.000.000.000	50.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**100.000.000.000**	**80.000.000.000**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	100.000.000.000	80.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**36.797.873.172**	**66.806.117.483**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	34.789.110.069	59.074.735.399
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	557.103.172	4.032.406.689
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	4.136.650.337	3.835.041.360
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(2.684.990.406)	(136.065.965)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**	V.7	**21.672.039.965**	**15.876.312.593**
1. Hàng tồn kho	141		21.672.039.965	15.876.312.593
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**320.136.511**	**171.157.515**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8a	104.886.900	171.157.515
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14	215.249.611	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5 Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

Bảng cân đối kế toán tổng hợp (tiếp theo)

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B -	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**74.996.697.481**	**55.402.367.590**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		-	-
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6.	Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**70.326.879.329**	**15.455.770.584**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	69.729.694.146	15.455.770.584
	Nguyên giá	*222*		*228.478.004.080*	*176.590.419.876*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(158.748.309.934)*	*(161.134.649.292)*
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	Nguyên giá	*225*		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.10	597.185.183	-
	Nguyên giá	*228*		*695.000.000*	*171.000.000*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(97.814.817)*	*(171.000.000)*
III.	**Bất động sản đầu tư**	**230**		-	-
	Nguyên giá	231		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		**3.741.885.672**	**39.715.470.097**
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	3.741.885.672	39.715.470.097
V.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		-	-
1.	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**927.932.480**	**231.126.909**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8b	927.932.480	231.126.909
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**310.107.662.257**	**277.867.281.456**

Bảng cân đối kế toán tổng hợp (tiếp theo)

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C -	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**48.069.833.881**	**39.465.517.319**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**48.042.983.881**	**39.438.667.319**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12a	15.899.877.927	16.724.321.847
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	163.654.015	57.269.008
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	20.959.816.751	12.094.163.391
4.	Phải trả người lao động	314		2.857.805.476	4.543.218.863
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	184.921.402	996.919.336
6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16a	2.060.139.251	1.052.501.284
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.17	3.738.910.000	3.116.900.000
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.18	2.177.859.059	853.373.590
13.	Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**26.850.000**	**26.850.000**
1.	Phải trả người bán dài hạn	331	V.12b	1.850.000	1.850.000
2.	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3.	Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4.	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5.	Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7.	Phải trả dài hạn khác	337	V.16b	25.000.000	25.000.000
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9.	Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10.	Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12.	Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

Bảng cân đối kế toán tổng hợp (tiếp theo)

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
D -	**NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**262.037.828.376**	**238.401.764.137**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**V.19**	**262.037.828.376**	**238.401.764.137**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		152.699.650.000	152.699.650.000
-	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*152.699.650.000*	*152.699.650.000*
-	*Cổ phiếu ưu đãi*	*411b*		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		323.060.671	323.060.671
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5.	Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		31.002.773.233	31.002.773.233
9.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		78.012.344.472	54.376.280.233
-	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*421a*		*2.504.249.428*	*3.985.843.509*
-	*LNST chưa phân phối kỳ này*	*421b*		*75.508.095.044*	*50.390.436.724*
12.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**310.107.662.257**	**277.867.281.456**

Lập, ngày 12 tháng 11 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Dương Ngọc Lâm	Lương Quốc Quyền	Nguyễn Huy Thông

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	01	VI.1	658.842.004.606	658.044.845.148
2.	**Các khoản giảm trừ doanh thu**	02	VI.1	189.604.700	1.314.519.264
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	10	VI.1	658.652.399.906	656.730.325.884
4.	**Giá vốn hàng bán**	11	VI.2	527.839.043.233	549.548.020.496
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	20		130.813.356.673	107.182.305.388
6.	**Doanh thu hoạt động tài chính**	21	VI.3	5.477.069.387	10.457.668.960
7.	**Chi phí tài chính**	22	VI.4	284.063.119	534.245.116
	Trong đó: chi phí lãi vay	23		-	-
8.	**Chi phí bán hàng**	25	VI.5	21.142.451.751	30.488.927.591
9.	**Chi phí quản lý doanh nghiệp**	26	VI.6	28.529.360.059	24.056.191.534
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	30		86.334.551.131	62.560.610.107
11.	**Thu nhập khác**	31	VI.7	1.902.302	-
12.	**Chi phí khác**	32	VI.8	240.838.271	96.763.244
13.	**Lợi nhuận khác**	40		(238.935.969)	(96.763.244)
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	50		86.095.615.162	62.463.846.863
15.	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**	51	VI.9	10.587.520.118	12.073.410.139
16.	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**	52		-	-
17.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**	60		75.508.095.044	50.390.436.724
18.	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	70	VI.10	4.747	3.168
19.	**Lãi suy giảm trên cổ phiếu**	71	VI.10	4.747	3.168

Lập, ngày 12 tháng 11 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Dương Ngọc Lâm	Lương Quốc Quyền	Nguyễn Huy Thông

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**				
1.	***Lợi nhuận trước thuế***	***01***		***86.095.615.162***	***62.463.846.863***
2.	***Điều chỉnh cho các khoản:***				
-	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		13.091.618.464	10.253.758.911
-	Các khoản dự phòng	03		3.170.934.441	(2.559.524.010)
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		6.616.857	(397.222.724)
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(4.204.214.486)	(2.686.923.620)
-	Chi phí lãi vay	06		-	-
-	Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3.	***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***	***08***		***98.160.570.438***	***67.073.935.420***
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		27.790.525.058	(28.219.313.416)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(5.795.727.372)	99.711.855.043
-	Tăng, giảm các khoản phải trả	11		6.895.614.737	3.594.002.855
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		2.100.000.375	518.636.177
-	Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
-	Tiền lãi vay đã trả	14		-	-
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(9.923.773.448)	(7.929.457.128)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(691.132.000)	(4.798.432.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***118.536.077.788***	***129.951.226.951***
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(38.140.740.265)	(35.286.163.722)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(100.000.000.000)	(80.000.000.000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		80.000.000.000	-
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.651.207.639	887.125.177
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(54.489.532.626)***	***(114.399.038.545)***

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(47.336.891.500)	(50.425.795.195)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(47.336.891.500)***	***(50.425.795.195)***
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**16.709.653.662**	**(34.873.606.789)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**V.1**	**59.611.326.275**	**94.467.547.790**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(64.809)	17.385.274
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**V.1**	**76.320.915.128**	**59.611.326.275**

Lập, ngày 12 tháng 11 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Dương Ngọc Lâm	Lương Quốc Quyền	Nguyễn Huy Thông

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty Cổ phần

2. Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Lâm Nông Sản Thực Phẩm Yên Bái tiền thân là Công ty Chế biến Lâm nông sản Thực phẩm Yên Bái, là doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái, được thành lập theo Quyết định số 53/QĐ – UB ngày 09/06/1994 do Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái cấp.

Công ty Chế biến Lâm nông sản Thực phẩm chính thức chuyển đổi hình thức sở hữu từ doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 276/QĐ-UB ngày 27 tháng 08 năm 2004 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 1603000045 ngày 01 tháng 10 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Yên Bái cấp.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được cấp 18 lần Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh về việc thay đổi vốn điều lệ, địa chỉ kinh doanh, người đại diện theo pháp luật và địa giới hành chính. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 18 số 5200116441 được Sở Tài chính tỉnh Lào Cai cấp ngày 28 tháng 07 năm 2025.

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 18: 152.699.650.000 VND

Vốn điều lệ thực góp tại thời điểm 30 tháng 09 năm 2026: 152.699.650.000 VND

Trụ sở hoạt động:

Địa chỉ	: Số nhà 279, đường Nguyễn Phúc, phường Yên Bái, tỉnh Lào Cai.
Điện thoại	: (0216) 3 862 278
Fax	: (0216) 3 862 804
Email	: yfatuf@gmail.com
Website	: http://yfatuf.com.vn
Mã số thuế	: 5 2 0 0 1 1 6 4 4 1

3. Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất, kinh doanh thương mại

4. Ngành nghề kinh doanh :

Ngành nghề kinh doanh của Công ty gồm:

- Sản xuất bột giấy, giấy và bìa;
- Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột;
- Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ;
- Sản xuất đồ gỗ xây dựng;
- Sản xuất bao bì bằng gỗ;
- Sản xuất các sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện;
- In ấn;
- Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;

- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới…);
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Dịch vụ phục vụ đồ uống;
- Sản xuất, chế biến tinh dầu quế, các sản phẩm từ quế.

5. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Trong vòng 12 tháng

6. Cấu trúc doanh nghiệp:

Các đơn vị trực thuộc:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Nhà máy giấy Yên Bình	Thôn Hợp Thịnh, phường Văn Phú, tỉnh Lào Cai
Nhà máy giấy Văn Chấn	Thôn Hán, xã Thượng Bằng La, tỉnh Lào Cai
Nhà máy giấy Minh Quân	Thôn Liên Hiệp, phường Âu Lâu, tỉnh Lào Cai
Nhà máy gia công giấy xuất khẩu Nguyễn Phúc	Đường Nguyễn Phúc, phường Yên Bái, tỉnh Lào Cai
Nhà máy sắn Văn Yên	Thôn Sặt Ngọt, xã Đông Cuông, tỉnh Lào Cai
Nhà máy giấy Yên Hợp	Thôn Yên Hợp 2, xã Xuân Ái, tỉnh Lào Cai
Nhà máy gia công giấy Phú Thịnh (*)	Thôn Hợp Thịnh, phường Văn Phú, tỉnh Lào Cai

(*) Công ty quyết định tạm ngừng hoạt động sản xuất kinh doanh tại nhà máy gia công giấy Phú Thịnh theo Công văn số 19/TB -CT ngày 09/01/2023.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên BCTC: Số liệu trên BCTC Tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026 hoàn toàn nhất quán và đảm bảo tính so sánh được với số liệu BCTC Tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025.

8. Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Doanh nghiệp có 313 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 368 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của công ty được thực hiện từ ngày 01 tháng 10 năm trước và kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm sau.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán chứng từ ghi sổ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán và nguyên tắc hạch toán chênh lệch tỷ giá

Công ty có phát sinh các giao dịch bằng các ngoại tệ: USD, CNY

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được quy đổi theo tỷ giá tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch của ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch phát sinh. Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ là tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại hoặc tỷ giá mua vào bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi tại thời điểm ngày 30 tháng 09 năm 2026 cụ thể như sau:
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam là 25.780 VND/USD.
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam là 25.780 VND/USD.
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam là 25.595 VND/USD.
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam là 25.780 VND/USD.

4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Doanh nghiệp và người mua là đơn vị độc lập với Doanh nghiệp, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm;
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm;
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm;
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường chi phí quyền sử dụng đất, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng thành phẩm bất động sản.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính (hoặc yếu tố chi phí khác cho phù hợp).

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá Tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được Tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá Tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi Tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.
Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.
Riêng đối với máy móc thiết bị của Dự án sắn Văn Yên dây chuyền số 2 áp dụng phương pháp khấu hao theo sản lượng, công suất thiết kế của dự án là 110.000 tấn sản phẩm (100 tấn sản phẩm/ngày, sản xuất 100 ngày/năm và thực hiện trong vòng 11 năm). Đến thời điểm hiện tại, dây chuyền này đã được đơn vị tháo dỡ.

Số năm khấu hao của các loại Tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc và thiết bị	5 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 10

7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Công ty là Phần mềm máy tính. Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

9. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 36 tháng

10. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

11. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản phải trả chưa phát sinh do chưa nhận hàng hóa, dịch vụ nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh được phản ánh là dự phòng phải trả.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Khoản dự phòng phải trả được lập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó. Trường hợp số dự phòng phải trả lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch phải được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó.

12. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư góp vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Các quỹ khác
Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông phê chuẩn hàng năm.

13. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.
Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

14. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Tiền lãi
Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

15. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;

+ Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì doanh nghiệp được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

+ Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán phải coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).
+ Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái....

18. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp là thuế thu nhập hiện hành, được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Đối với thu nhập chịu thuế hoạt động sản xuất, chế biến nông sản tại các Nhà máy sản xuất, chế biến các sản phẩm từ sắn tại địa bàn huyện Văn Yên, tỉnh Yên Bái (thuộc địa bàn kinh tế- xã hội khó khăn) thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi thuế với thuế suất TNDN 10% trong suốt thời gian hoạt động (Áp dụng kể từ 01/01/2015).

Các dự án còn lại, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.
Giao dịch với các bên liên quan được thuyết minh tại VII.1

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	1.191.130.090	1.150.300.778
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.129.785.038	8.461.025.497
Các khoản tương đương tiền	70.000.000.000	50.000.000.000
- *Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng (1)*	*70.000.000.000*	*50.000.000.000*
Cộng	**76.320.915.128**	**59.611.326.275**

(1) Là các sổ tiết kiệm có kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng bao gồm:
+ Các sổ tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Yên Bái có số dư là: 55.000.000.000 VND. Lãi suất là 4,75%/năm.
+ Các sổ tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Yên Bái có số dư là: 15.000.000.000 VND. Lãi suất là 4,75%/năm.

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	***100.000.000.000***	***100.000.000.000***	***80.000.000.000***	***80.000.000.000***
Tiền gửi có kỳ hạn (2)	100.000.000.000	100.000.000.000	80.000.000.000	80.000.000.000
Cộng	**100.000.000.000**	**100.000.000.000**	**80.000.000.000**	**80.000.000.000**

(2) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn theo các sổ tiết kiệm có kỳ hạn 6 tháng tại các ngân hàng:
+ Các sổ tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Yên Bái có số dư là: 25.000.000.000 VND. Lãi suất là 8%/năm.
+ Các sổ tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Yên Bái có số dư là: 30.000.000.000 VND. Lãi suất là 8%/năm.
+ Các sổ tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng Bắc Á – Chi nhánh Yên Bái có số dư là: 45.000.000.000 VND. Lãi suất dao động từ 8,2%/năm đến 8,6%/năm.

3. Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu các khách hàng khác	***34.789.110.069***	***59.074.735.399***
Jin Cai Shen Technology Co.,ltd	-	14.634.143.514
Công ty TNHH Giấy xuất khẩu Thái Bình	12.945.492.017	8.603.528.075
Công ty TNHH sản xuất thương mại Đạt Phương	2.965.590.816	1.185.743.194
Các khách hàng khác	18.878.027.236	34.651.320.616
Cộng	**34.789.110.069**	**59.074.735.399**

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho người bán khác	***557.103.172***	***4.032.406.689***
Công ty TNHH MTV Tràng An 168	-	2.521.152.000
Công ty Cổ phần HTC Power	-	500.000.000
Công ty Cổ phần Nextech Ecolife	-	609.000.000
Công ty Cổ phần Công nghệ Môi trường Vietstar	243.060.000	-
Các nhà cung cấp khác	314.043.172	402.254.689
Cộng	**557.103.172**	**4.032.406.689**

5. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	***4.136.650.337***	-	***3.835.041.360***	-
Tạm ứng	1.526.123.000	-	1.858.440.000	-
Lãi tiền gửi dự thu	2.430.130.136	-	1.877.123.289	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	180.397.201	-	99.478.071	-
Cộng	**4.136.650.337**	-	**3.835.041.360**	-

6. Nợ xấu

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Dự phòng	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Dự phòng
Phải thu tiền bán hàng		***2.684.990.406***	***(2.684.990.406)***		***2.699.540.406***	***(136.065.965)***
Ông Nguyễn Công Toàn	Trên 03 năm	194.379.950	(194.379.950)	Từ 02 đến 03 năm	194.379.950	(136.065.965)
HTX tiểu thủ công nghiệp dịch vụ tổng hợp Dũng Thành Phát	Khó có khả năng thu hồi	2.490.610.456	(2.490.610.456)		2.505.160.456	-
Cộng		**2.684.990.406**	**(2.684.990.406)**		**2.699.540.406**	**(136.065.965)**

Tình hình biến động các khoản dự phòng trong năm:

	Nợ phải thu, cho vay ngắn hạn	Nợ phải thu, cho vay dài hạn	Cộng
Số đầu năm	(136.065.965)	-	(136.065.965)
Trích lập dự phòng bổ sung	(2.548.924.441)	-	(2.548.924.441)
Số cuối năm	**(2.684.990.406)**	-	**(2.684.990.406)**

7. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	**Dự phòng**	**Giá gốc**	**Dự phòng**
Nguyên liệu, vật liệu	11.164.447.269	-	9.988.105.335	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	2.715.438.008	-	2.640.851.571	-
Thành phẩm	7.792.154.688	-	3.247.355.687	-
Cộng	**21.672.039.965**	**-**	**15.876.312.593**	**-**

8. Chi phí trả trước

a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối năm	**Số đầu năm**
Chi phí đặt báo Pháp luật Việt Nam	-	100.000.000
Chi phí cắt cỏi nhà máy sắn Văn Yên	-	71.157.515
Công cụ dụng cụ	104.886.900	-
Cộng	**104.886.900**	**171.157.515**

b) Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm	**Số đầu năm**
Lập hồ sơ cấp giấy phép xả thải Yên Bình, Văn Chấn, Minh Quân	-	82.754.641
Phí tư vấn lập hồ sơ xin cấp phép môi trường tại nhà máy sắn Văn Yên	871.452.000	-
Phí cấp quyền khai thác nước mặt tại nhà máy Yên Hợp, Minh Quân	56.480.480	79.072.688
Bổ sung phương án cải tạo HT XLNT Yên Bình	-	69.299.580
Cộng	**927.932.480**	**231.126.909**

9. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	78.796.447.860	91.124.521.031	6.581.000.985	88.450.000	176.590.419.876
Mua trong năm	-	3.529.906.761	2.461.703.704	127.405.704	6.119.016.169
Đầu tư XDCB hoàn thành	9.371.189.359	51.777.521.681		-	61.148.711.040
Giảm do phá dỡ	(651.533.040)	(14.728.609.965)	-	-	(15.380.143.005)
Số cuối năm	**87.516.104.179**	**131.703.339.508**	**9.042.704.689**	**215.855.704**	**228.478.004.080**
Trong đó:					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	66.310.143.432	56.021.013.024	3.868.437.349	88.450.000	126.288.043.805
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	71.654.402.722	83.695.735.480	5.696.061.090	88.450.000	161.134.649.292
Khấu hao trong năm	2.873.942.570	9.479.947.121	621.488.454	18.425.502	12.993.803.647
Giảm do phá dỡ	(651.533.040)	(14.728.609.965)	-	-	(15.380.143.005)
Số cuối năm	**73.876.812.252**	**78.447.072.636**	**6.317.549.544**	**106.875.502**	**158.748.309.934**
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	7.142.045.138	7.428.785.551	884.939.895	-	15.455.770.584
Số cuối năm	**13.639.291.927**	**53.256.266.872**	**2.725.155.145**	**108.980.202**	**69.729.694.146**

10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy tính.

	Nguyên giá	Giá trị hao mòn	Giá trị còn lại
Số đầu năm	171.000.000	(171.000.000)	-
Mua trong năm	695.000.000		695.000.000
Khấu hao trong năm	-	(97.814.817)	(97.814.817)
Thanh lý trong năm	(171.000.000)	171.000.000	-
Số cuối năm	**695.000.000**	**(97.814.817)**	**597.185.183**

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm	Kết chuyển vào chi phí trong năm	Số cuối năm
Xây dựng cơ bản dở dang	***3.526.152.120***	***1.046.885.235***	***-***	***(831.151.683)***	***3.741.885.672***
- Giải phóng mặt bằng mở rộng nhà máy sắn Văn Yên số 2	*3.033.652.120*	*-*	*-*	*-*	*3.033.652.120*
- Giải phóng mặt bằng, sửa chữa mở rộng nhà máy giấy Minh Quân	*312.500.000*	*130.500.000*	*-*	*-*	*443.000.000*
- Giải phóng mặt bằng, sửa chữa mở rộng nhà máy giấy Văn Chấn	*180.000.000*	*9.259.259*	*-*	*-*	*189.259.259*
- XDCB tại Nhà máy Nguyễn Phúc	*-*	*907.125.976*	*-*	(831.151.683)	*75.974.293*
Mua sắm và sửa chữa tài sản cố định	***36.189.317.977***	***33.226.271.084***	***(61.148.711.040)***	***(8.266.878.021)***	***-***
- Nhà máy giấy Yên Bình	*-*	*7.640.379.224*	*(6.105.249.658)*	*(1.535.129.566)*	*-*
- Nhà máy giấy Văn Chấn	*-*	*3.138.119.611*	*(2.981.386.811)*	*(156.732.800)*	*-*
- Nhà máy giấy Minh Quân	*-*	*4.011.573.583*	*(2.940.726.625)*	*(1.070.846.958)*	*-*
- Nhà máy giấy Yên Hợp	*-*	*3.047.271.346*	*(2.841.381.257)*	*(205.890.089)*	*-*
- Chi phí đầu tư cải tạo các dây chuyền sản xuất nhà máy sắn Văn Yên	*36.189.317.977*	*2.704.411.848*	*(37.187.868.604)*	*(1.705.861.221)*	*-*
- Xây dựng cơ bản hồ Biogas C3 + Sửa chữa vật kiến trúc của Nhà máy sắn Văn Yên	*-*	*12.684.515.472*	*(9.092.098.085)*	*(3.592.417.387)*	*-*
Cộng	**39.715.470.097**	**34.273.156.319**	**(61.148.711.040)**	**(9.098.029.704)**	**3.741.885.672**

12. Phải trả người bán

a. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả các nhà cung cấp khác	***15.899.877.927***	***15.899.877.927***	***16.724.321.847***	***16.724.321.847***
Công ty TNHH MTV Tuấn Sang Tây Ninh	993.011.400	993.011.400	3.337.793.550	3.337.793.550
Công ty TNHH An Hoa	980.100.000	980.100.000	1.235.646.000	1.235.646.000
Công ty TNHH MTV Vũ Ngọc Nam	201.960.000	201.960.000	1.211.760.000	1.211.760.000
Công ty Cổ phần Đông Á	1.093.807.908	1.093.807.908	1.087.374.672	1.087.374.672
Công ty TNHH thương mại và xây dựng Tiến Cường YB	1.158.272.000	1.158.272.000	-	-
Các nhà cung cấp khác	11.472.726.619	11.472.726.619	9.851.747.625	9.851.747.625
Cộng	**15.899.877.927**	**15.899.877.927**	**16.724.321.847**	**16.724.321.847**

b. Phải trả người bán dài hạn

Là khoản phải trả cho Công ty TNHH Thiết bị Công nghiệp HTC Vĩnh Phúc.

13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước của các khách hàng khác	***163.654.015***	***57.269.008***
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Xuất nhập khẩu Hợp Thịnh	14.224.460	14.224.460
Công ty TNHH MTV Bông Hoa	12.980.000	12.980.000
Công ty TNHH Vàng mã Minh Ngọc	11.161.440	11.161.440
Công ty TNHH Mậu dịch Xuân Khải	10.000.000	10.000.000
SWIDER PAPER CO., LTD	27.035.135	-
Công ty Cổ phần Hứa Gia Hồng Việt Nam	70.000.000	-
Các khách hàng khác	18.252.980	8.903.108
Cộng	**163.654.015**	**57.269.008**

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp	Phải thu
Thuế GTGT hàng bán nội địa	5.558.250.715	-	22.101.133.746	(13.899.227.056)	13.760.157.405	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	309.562.365	(309.562.365)	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	1.082.293	(1.082.293)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.531.525.176	-	10.587.520.118	(9.923.773.448)	7.195.271.846	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	3.335.539.034	(3.506.661.915)	-	171.122.881
Thuế tài nguyên	4.387.500	-	77.983.560	(77.983.560)	4.387.500	-
Tiền thuê đất	-	-	1.006.877.858	(1.051.004.588)	-	44.126.730
Cộng	**12.094.163.391**	**-**	**37.419.698.974**	**(28.769.295.225)**	**20.959.816.751**	**215.249.611**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

Bã sắn (dùng làm thức ăn chăn nuôi)	Không chịu thuế
Bã sắn (bán ở khâu thương mại)	5 %
Giấy vàng mã, tinh bột sắn xuất khẩu	0 %
Sản phẩm tiêu thụ trong nước	8%,10 %

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi tiết số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được trình bày ở thuyết minh số VI.9.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	***184.921.402***	***996.919.336***
Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải, khí thải Công nghiệp	184.921.402	264.901.101
Chi phí tiền điện	-	357.064.560
Chi phí bốc xếp	-	357.204.675
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	-	17.749.000
Cộng	**184.921.402**	**996.919.336**

16. Phải trả khác

a) Các khoản phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các đơn vị và cá nhân khác	***2.060.139.251***	***1.052.501.284***
Kinh phí công đoàn	205.007.964	128.046.538
Bảo hiểm xã hội	620.471.900	649.830.250
Cổ tức phải trả	25.429.005	25.429.005
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	1.209.230.382	249.195.491
Cộng	**2.060.139.251**	**1.052.501.284**

b.Các khoản phải trả dài hạn khác

Là các khoản nhận ký quỹ, ký cược dài hạn của các cá nhân, tổ chức:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ông Hà Xuân Quảng	5.000.000	5.000.000
Công ty TNHH Dịch vụ vận tải Đỗ Cường	20.000.000	20.000.000
Cộng	**25.000.000**	**25.000.000**

17. Dự phòng phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả tiền lương bổ sung	3.738.910.000	3.116.900.000
Cộng	**3.738.910.000**	**3.116.900.000**

18. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Chi quỹ trong năm	Số cuối năm
Quỹ phúc lợi	853.373.590	2.015.617.469	(691.132.000)	2.177.859.059
Cộng	**853.373.590**	**2.015.617.469**	**(691.132.000)**	**2.177.859.059**

19. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	152.699.650.000	323.060.671	41.002.773.233	45.922.822.285	239.948.306.189
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	50.390.436.724	50.390.436.724
Trích lập các quỹ	-	-	-	(1.546.094.276)	(1.546.094.276)
Chia cổ tức, lợi nhuận	-	-	-	(50.390.884.500)	(50.390.884.500)
Hoàn nhập quỹ đầu tư phát triển	-	-	(10.000.000.000)	10.000.000.000	-
Số dư cuối năm trước	**152.699.650.000**	**323.060.671**	**31.002.773.233**	**54.376.280.233**	**238.401.764.137**
Số dư đầu năm nay	152.699.650.000	323.060.671	31.002.773.233	54.376.280.233	238.401.764.137
Lợi nhuận trong năm nay	-	-	-	75.508.095.044	75.508.095.044
Trích lập các quỹ (*)	-	-	-	(2.015.617.469)	(2.015.617.469)
Chia cổ tức, lợi nhuận (*)	-	-	-	(47.336.891.500)	(47.336.891.500)
Thưởng Ban Lãnh đạo công ty (*)	-	-	-	(2.519.521.836)	(2.519.521.836)
Số dư cuối năm nay	**152.699.650.000**	**323.060.671**	**31.002.773.233**	**78.012.344.472**	**262.037.828.376**

(*) Trong năm, Công ty đã phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 30/NQ-ĐHCĐ ngày 22 tháng 11 năm 2025 như sau:

- Chi trả cổ tức niên độ 2024-2025 bằng tiền: 31% Vốn điều lệ (Theo thông báo số 36/HĐQT ngày 02/05/2026 "***Về ngày đăng ký cuối cùng để thực hiện quyền chi trả cổ tức niên độ 2024-2025 bằng tiền***" đã thông báo ngày đăng ký cuối cùng là 15/05/2026 và ngày chi trả là ngày 22/05/2026)
- Thưởng Ban Lãnh đạo Công ty bằng tiền: 5% LNST niên độ 2024-2025
- Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi: 4% lợi nhuận sau thuế;

b) Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.269.965	15.269.965
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	15.269.965	15.269.965
- *Cổ phiếu phổ thông*	*15.269.965*	*15.269.965*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- *Cổ phiếu phổ thông*	-	-
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.269.965	15.269.965
- *Cổ phiếu phổ thông*	*15.269.965*	*15.269.965*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

20. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán tổng hợp

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Tài sản nhận giữ hộ		
Vật tư nhận gia công của Công ty giấy Kim Thần Tài	-	6.268.192.365
Cộng	-	**6.268.192.365**
b. Ngoại tệ các loại		
Dollar Mỹ (USD)	13.811,88	28.402,64
c. Nợ khó đòi đã xử lý		
Xí nghiệp Thương mại Dịch vụ Ánh Dương (1)	237.948.479	237.948.479
Công ty Cổ phần TM và ĐT phát triển Đông Hà (2)	56.285.614	56.285.614
Công ty Cổ phần XD và TM Hùng Dũng (3)	10.000.000	10.000.000
Công ty Cổ phần Năm Sao (4)	16.500.000	16.500.000
Chi nhánh điện Văn Chấn (5)	12.000.000	12.000.000
Công ty TNHH Đức Việt Anh(6)	399.583.932	399.583.932
Công ty TNHH AISA Việt Nam (7)	5.657.550	5.657.550
Cộng	**737.975.575**	**737.975.575**

Nguyên nhân xóa nợ:
(1), (2), (3): Công nợ quá hạn đã lâu, nhà cung cấp không có khả năng thực hiện tiếp.
(4), (5), (6), (7): Công nợ quá hạn đã lâu, Doanh nghiệp không có khả năng thu hồi

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	658.842.004.606	658.044.845.148
Doanh thu bán thành phẩm	*658.842.004.606*	*658.044.845.148*
Các khoản giảm trừ doanh thu	(189.604.700)	(1.314.519.264)
Hàng bán bị trả lại	*(189.604.700)*	*(1.314.519.264)*
Cộng	**658.652.399.906**	**656.730.325.884**

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của thành phẩm đã bán	527.839.043.233	549.548.020.496
Cộng	**527.839.043.233**	**549.548.020.496**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi	4.204.214.486	2.721.289.562
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	1.154.674.006	7.179.652.108
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	397.222.724
Doanh thu hoạt động tài chính khác	118.180.895	159.504.566
Cộng	**5.477.069.387**	**10.457.668.960**

4. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	277.446.262	534.245.116
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	6.616.857	-
Cộng	**284.063.119**	**534.245.116**

5. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.206.947.748	30.196.489.487
Các chi phí khác	935.504.003	292.438.104
Cộng	**21.142.451.751**	**30.488.927.591**

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	13.271.790.675	12.652.008.496
Chi phí vật liệu quản lý	469.515.713	419.393.785
Chi phí đồ dùng văn phòng	230.866.087	147.616.834
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.480.048.467	1.853.919.070
Thuế, phí và lệ phí	1.337.863.515	605.620.614
Trích lập/hoàn nhập chi phí dự phòng phải thu khó đòi	2.548.924.441	23.875.990
Chi phí trợ cấp thôi việc	396.050.266	535.639.924
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.534.122.011	1.300.515.890
Các chi phí khác	7.260.178.884	6.517.600.931
Cộng	**28.529.360.059**	**24.056.191.534**

7. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	1.902.302	-
Cộng	**1.902.302**	**-**

8. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Thuế bị phạt, bị truy thu	240.053.981	62.397.302
Lỗ tài sản cố định tháo dỡ	-	34.365.942
Chi phí khác	784.290	-
Cộng	**240.838.271**	**96.763.244**

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	86.095.615.162	62.463.846.863
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	1.053.936.703	999.579.762
- Các khoản điều chỉnh tăng	1.053.936.703	999.579.762
Lương thành viên HĐQT độc lập không điều hành	*496.000.000*	*560.000.000*
Khấu hao xe ô tô nguyên giá trên 1,6 tỷ	*136.650.000*	*136.650.000*
Chi phí khấu hao nhà máy dừng sản xuất	*54.635.668*	*76.532.460*
Thuế bị phạt, bị truy thu	*240.053.981*	*62.397.302*
Chi phí không hợp lệ khác	*126.597.054*	*164.000.000*
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế	**87.149.551.865**	**63.463.426.625**
Thu nhập tính thuế	**87.149.551.865**	**63.463.426.625**
Thu nhập tính thuế TNDN với thuế suất 10%	68.423.902.552	6.192.751.861
Thu nhập tính thuế TNDN với thuế suất 20%	18.725.649.313	57.270.674.764
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	***10.587.520.118***	***12.073.410.139***
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước	-	-
Tổng Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**10.587.520.118**	**12.073.410.139**

10. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	75.508.095.044	50.390.436.724
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	(3.020.323.802)	(2.015.617.469)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	(3.020.323.802)	(2.015.617.469)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	72.487.771.242	48.374.819.255
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	15.269.965	15.269.965
Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	**4.747**	**3.168**

(*) Việc tính số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm nay dự kiến bằng 4% lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ theo kết quả phân chia lợi nhuận niên độ 2024-2025 của Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 ngày 22 tháng 11 năm 2025.

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	15.269.965	15.269.965
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành trong năm	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	**15.269.965**	**15.269.965**

11. Chi phí sản xuất theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	442.958.171.911	378.780.736.420
Chi phí nhân công	65.678.139.616	61.966.246.727
Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.091.618.464	10.253.758.911
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	2.548.924.441	559.515.914
Chi phí dịch vụ mua ngoài	34.059.925.061	35.636.813.200
Chi phí khác	23.793.460.988	12.638.207.319
Cộng	**582.130.240.481**	**502.835.278.491**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành (Ban Giám đốc). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Trong năm, Công ty không có phát sinh các giao dịch với các bên liên quan.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt:

	Năm nay	Năm trước
Ông Trương Ngọc Biên	1.059.700.000	803.470.000
Ông Nguyễn Quốc Trinh	185.500.000	140.000.000
Bà Hoàng Thị Bình	185.500.000	140.000.000
Ông Nguyễn Xuân Hồng	185.500.000	140.000.000
Ông Trần Thanh Hà	185.500.000	140.000.000
Ông Lê Long Giang	-	638.590.000
Ông Nguyễn Văn Trữ	744.100.000	535.691.000
Ông Nguyễn Huy Thông	939.700.000	625.691.000
Ông Hà Hải Yến	776.008.698	588.191.000
Ông Nguyễn Thanh Sơn	592.800.000	424.279.200
Ông Lương Quốc Quyền	626.400.000	492.024.000
Bà Nguyễn Thị Thu Hằng	492.700.000	441.423.000
Ông Phạm Tú Linh	342.960.980	350.981.350
Ông Trần Sỹ Lâm	299.500.000	292.935.000
Cộng	**6.615.869.678**	**5.753.275.550**

2. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty do các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ cho các thị trường khác nhau/do rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ Công ty cung cấp.

a, Thông tin về lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực sản xuất giấy đế
- Lĩnh vực sản xuất giấy vàng mã
- Lĩnh vực sản xuất tinh bột sắn
- Lĩnh vực sản xuất ván bóc, giấy lề

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	Giấy dế	Giấy vàng mã	Tinh bột sắn	Giấy lề	Hoạt động khác	Các khoản loại trừ	Cộng
Năm nay							
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	242.313.773.711	20.671.908.153	395.452.454.288	189.180.554	25.083.200	-	658.652.399.906
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	49.485.944.058	7.322.310.179	291.185.569.645	144.670.571.331	-	(492.664.395.213)	-
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	***291.799.717.769***	***27.994.218.332***	***686.638.023.933***	***144.859.751.885***	***25.083.200***	***(492.664.395.213)***	***658.652.399.906***
Chi phí bộ phận	279.955.899.155	27.119.441.078	618.215.074.938	144.859.751.885	25.083.200	(492.664.395.213)	577.510.855.043
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	11.843.818.614	874.777.254	68.422.948.995	-	-	-	81.141.544.863
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh							81.141.544.863
Doanh thu hoạt động tài chính							5.477.069.387
Chi phí tài chính							284.063.119
Thu nhập khác							1.902.302
Chi phí khác							240.838.271
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành							10.587.520.118
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp							***75.508.095.044***
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác							***32.860.594.784***
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn							***13.266.264.893***

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	Giấy đế	Giấy Vàng mã	Tinh Bột Sắn	Giấy lề	Tổng hợp	Cộng
Số cuối năm						
Tài sản trực tiếp của bộ phận	18.603.853.032	274.342.426	3.918.048.446	-	287.311.418.353	310.107.662.257
Tài sản phân bổ cho bộ phận (*)	16.747.510.899	59.360.993	51.431.738.148		(68.238.610.040)	-
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận	-	-	-	-	-	-
Tổng tài sản						***310.107.662.257***
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận (**)	18.603.853.032	274.342.426	3.918.048.446	-	25.273.589.977	48.069.833.881
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận	-	-	-	-	-	-
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận						-
Tổng nợ phải trả						***48.069.833.881***

(*) Là giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình phân bổ cho các nhà máy.
(**)Là công nợ phải thu, phải trả nội bộ giữa tổng hợp và các nhà máy.

b, Thông tin về khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được phân bổ ở khu vực trong nước (nội địa) và khu vực nước ngoài (xuất khẩu)

Chi tiết doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng như sau:

	Năm nay	Năm trước
Khu vực nội địa	476.545.524.511	344.958.313.872
Khu vực xuất khẩu	182.106.875.395	311.772.012.012
Cộng	**658.652.399.906**	**656.730.325.884**

3. Quản lý rủi ro tài chính

Hoạt động của Công ty phát sinh các rủi ro tài chính sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường. Ban Giám đốc chịu trách nhiệm trong việc thiết lập các chính sách và các kiểm soát nhằm giảm thiểu các rủi ro tài chính cũng như giám sát việc thực hiện các chính sách và các kiểm soát đã thiết lập.

a, Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng, tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu mở thư tín dụng hoặc có tài sản đảm bảo đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính. Ngoài ra, nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi.

Khoản phải thu khách hàng của Công ty liên quan đến nhiều đơn vị và cá nhân nên rủi ro tín dụng tập trung đối với khoản phải thu khách hàng là thấp.

Tiền gửi ngân hàng

Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và không có kỳ hạn của Công ty được gửi tại các ngân hàng trong nước. Ban Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này.

b, Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.
Ban Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của

Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số cuối năm				
Phải trả người bán	15.899.877.927	1.850.000	-	15.901.727.927
Các khoản phải trả khác	8.841.776.129	25.000.000	-	8.866.776.129
Cộng	**24.741.654.056**	**26.850.000**	-	**24.768.504.056**
Số đầu năm				
Phải trả người bán	16.724.321.847	1.850.000	-	16.726.171.847
Các khoản phải trả khác	9.709.539.483	25.000.000	-	9.734.539.483
Cộng	**26.433.861.330**	**26.850.000**	-	**26.460.711.330**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

c, Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

4. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	**Số đầu năm**	**Số cuối năm**	**Số đầu năm**
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	76.320.915.128	59.611.326.275	76.320.915.128	59.611.326.275
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	100.000.000.000	80.000.000.000	100.000.000.000	80.000.000.000
Phải thu khách hàng	32.104.119.663	58.938.669.434	32.104.119.663	58.938.669.434
Các khoản phải thu khác	4.136.650.337	3.835.041.360	4.136.650.337	3.835.041.360
Cộng	**212.561.685.128**	**202.385.037.069**	**212.561.685.128**	**202.385.037.069**
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả người bán	15.901.727.927	16.726.171.847	15.901.727.927	16.726.171.847
Các khoản phải trả khác	8.866.776.129	9.734.539.483	8.866.776.129	9.734.539.483
Cộng	**24.768.504.056**	**26.460.711.330**	**24.768.504.056**	**26.460.711.330**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu và cho vay có lãi suất cố định hoặc thay đổi được đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, rủi ro, khả năng trả nợ và tính chất rủi ro liên quan đến khoản nợ. Trên cơ sở đánh giá này Công ty ước tính dự phòng cho phần có khả năng không thu hồi được.

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được niêm yết trên thị trường chứng khoán là giá công bố giao dịch tại ngày kết thúc năm tài chính. Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết được ước tính bằng các phương pháp định giá phù hợp.

5. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 41/NQ-HĐQT ngày 31 tháng 07 năm 2026 về việc "Thành lập Công ty TNHH Một thành viên BTH Lào Cai" với số vốn điều lệ: 60.000.000.000 VND với:
+ Tỷ lệ sở hữu của Công ty Cổ phần Lâm Nông Sản Thực phẩm Yên Bái là 100%.
+ Nguồn vốn góp: Bằng tài sản (máy móc, thiết bị, nhà xưởng, Công trình xây dựng, hệ thống xử lý nước thải, công trình phụ trợ), vật tư.
+ Thời gian góp vốn: Thực hiện theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty con.
+ Công ty TNHH Một thành viên BTH Lào Cai đã được Sở Tài chính Tỉnh Lào Cai cấp giấy Chứng nhận ĐKDN số 5200971576 lần đầu ngày 18/08/2026. Đến thời điểm hiện tại đơn vị đang trong quá trình góp vốn thành lập công ty theo quy định của pháp luật.

Ngoài sự kiện nêu trên Ban Giám đốc khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính tổng hợp.

6. Những thông tin khác

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính tổng hợp là số liệu trên Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt.

Một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025 đã được điều chỉnh do thay đổi giữa tỷ lệ trích quỹ khen thưởng, phúc lợi ước tính (5% LNST) với tỷ lệ trích quỹ thực tế (4% LNST), cụ thể như sau:

	Mã số	Số liệu trước điều chỉnh	Các điều chỉnh	Số liệu sau điều chỉnh
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp				
Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	70,71	3.135	33	3.168

Lập ngày 12 tháng 11 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Dương Ngọc Lâm	Lương Quốc Quyền	Nguyễn Huy Thông